

越南语语音教材

石宝洁、林明华 编



广东外语外贸大学东语学院越南语教研室

2003年6月

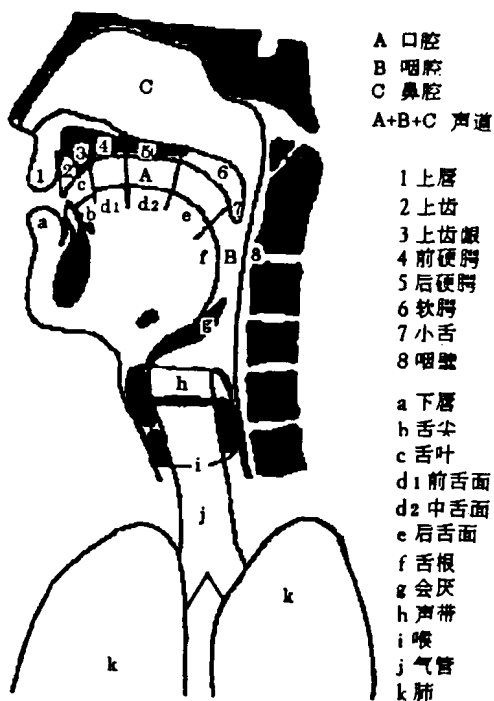
前 言

语音是人类发音器官发出来的、具有一定意义、能起社会交际作用的声音。语音是语言的物质外壳，没有语音，语言就失去了它所依附的客观实体。因此，学好语音是掌握任何一门外语的基础。

越南使用的国语字是一种拉丁化拼音文字，具有“音、字、义三位一体”的特点，书写上以音节为独立单位，大部分音节具备充当词素的条件，其中相当一部分音节同时又是一个单音词。越南语的音节包括声母、韵母和声调三个部分，韵母又由介音、元音和韵尾组成，元音和声调是音节中必不可少的成分。现代越语语音系统由二十二个辅音、十一个单元音、三个双元音、两个半元音、六个声调构成。越语拼音文字以二十九个拉丁字母和五个声调符号（六个声调中“平声”没有标记符号）来标记上述语音成分。

由于越南语是一种音位字母文字，在读法与写法上基本一致，只要掌握了字母的读、写法和拼音的规则，便可以做到：听到一个音就能写下来，看到一个字就能读出来。所以语音在越南语学习中的地位显得尤为重要。

语音是由从肺部呼出的气流经过发音器官的调节而发成的。发音器官分为呼吸器官，声带，咽腔、口腔和鼻腔三大部分。其中肺为发音动力源，喉头中的声带为声源，而咽腔、口腔、鼻腔是起共振作用的共鸣腔，用于发出各种音质不同的语音。以下是主要的发音器官部位图：



在上述发音器官中，舌头可以前伸或后缩、抬高或降低、平伸或卷起，还可以和牙齿、齿龈、硬腭、软腭等部位接触或靠拢；嘴唇可以平展、收圆、张大、缩小或完全闭拢；软腭可以上升，关闭气流通往鼻腔的通道，使气流从口腔出来，也可以下垂，打开气流通往鼻腔的通道，使气流从鼻腔出来；声带可以紧张，以在气流通过时发生振动，也可以松弛，以在气流通过时不振动。由于发音器官各个部分的位置和形状的变化调节，我们便发成了各个不同的音。

本教材适合越南语初学者，学习过程中要求多练、多说、多模仿，逐步学会自如地控制自己的发音器官，力求发准每一个音。学习中还应注意越语语音的特点和规律，注意越语和汉语语音的异同性，在实践中不断摸索、进步，为今后的越南语学习打下坚实的基础。

编者

2003年6月，广外大

目 录

第一课:	元音: a ā e ê i 辅音: p b m n ph v h 声调: 平声、玄声.....	1
第二课:	元音: o ô u 辅音: th t d l c(k, q) kh g(gh) 声调: 问声、跌声.....	6
第三课:	元音: o a u 辅音: x s ch tr d(gi) r ng(ngh) nh 声调: 锐声、重声.....	11
第四课:	双元音: ia ua ua 韵母: 元音 + 半元音 /j\、/w/.....	17
第五课:	小结 元音, 辅音, 声调, 字母, 音节.....	23
第六课:	元音 + /n\、/t/.....	27
第七课:	元音 + /m\、/p/.....	33
第八课:	元音 + /ŋ\、/k/.....	39
第九课:	介音 /w/.....	45
第十课:	总复习 韵母, 句型, 拼音规则.....	51
单词表	55

Bài thứ nhất

元音: a ā e ê i

辅音: p b m n ph v h

声调: 平声、玄声

语音中不可再行切分的最小单位称为音素。音素在语音学中分为元音和辅音两类。发元音时，肺气流通过声门时振动声带，在共鸣腔（口腔和咽腔）中产生共振后，毫无阻碍地由嘴唇喷出。发辅音时，气流通过声道时或在某处遇到阻塞，或声道本身收窄，不能顺利通过，气流只能勉强挤出或瞬间喷出。越语中共有十一个单元音，二十二个辅音，以下分课逐一介绍。

一. 元音:

1. a[a]

发音特点: 后、低、不圆唇, 长元音。

发音时, 口腔开度大, 舌身后缩, 前舌面下降到最低度, 嘴唇呈自然状态。

发音练习: a - a - a - a - a

2. ā[ā]

发音特点: 后、低、不圆唇, 短元音。

发音时, 口腔的开度, 舌位的前后、高低及嘴唇的形状与[a]完全相同, 但音长比[a]短促。

(ā字母的读音长度比a稍短且声调升高。)

发音练习: ā - ā - ā - ā - ā

3. e[ɛ]

发音特点: 前、半低、不圆唇元音。

发音时, 口腔开度较大, 舌头稍向前伸, 前舌面下降到半低程度, 嘴唇稍向两旁展开, 呈大扁形。

发音练习: e - e - e - e - e

4. ê[ɛ]

发音特点: 前、半高、不圆唇元音。

发音时, 口腔开度较小, 保持发[ɛ]音时舌头的前后位置, 前舌面上升到半高程度, 嘴唇向两旁展开, 呈扁形。

发音练习: ê - ê - ê - ê - ê

5. i (y) [i]

发音特点: 前、高、不圆唇元音。

发音时，口腔开度小，舌头前伸，舌尖抵下齿，前舌面抬高到接近硬腭处，嘴唇向两旁大展开，呈扁平形。

发音练习：i (y) - i (y) - i (y) - i (y) - i (y)

注意以下音素的辨别：

a 和ā的区别仅仅在于音的长度，前者是个长元音，后者是个短元音。

e 和ê的不同主要在于舌的高低，以及与此相应的口腔开度的大小，即ê的舌位比e要高些，口腔开度比e要小些。

在 a, e, ê, i (y) 四个元音中，a 的口腔开度最大，舌位也最低；e 次之；ê 的口腔开度较小，舌位较高；i (y) 的口腔开度最小，舌位最高。

试比较：a - ā, e - ê, a - e - ê - i (y)

二. 辅音：

1. p[p], b[b]

发音特点：两者都是双唇塞音。

发音时，双唇紧闭，然后突然打开，气流向外冲出。[p]是清辅音，发音时声带不振动，[b]是浊辅音，发音时声带振动，呼出的气流比[p]要微弱些。

发音练习：pa, pe, pê, pi, ba, be, bê, bi

2. m[m]

发音特点：双唇浊鼻音。

发音时，双唇闭拢，软腭下垂，打开鼻腔通路，气流从鼻腔出来，声带振动。

发音练习：ma, me, mê, mi (my)

3. n[n]

发音特点：舌尖齿龈浊鼻音。

发音时，舌尖抵住上齿龈，软腭下垂，打开鼻腔通路，气流从鼻腔出来，声带振动。

发音练习：na, ne, nê, ni

4. ph[f], v[v]

发音特点：两者都是唇齿擦音。

发音时，下唇轻抵上齿，气流从唇齿间的缝隙中摩擦而出。[f]是清辅音，发音时声带不振动；[v]是浊辅音，发音时声带振动。

发音练习：pha, phe, phê, phi, va, ve, vê, vi

5. h[h]

发音特点：喉音、清擦音。

发音时，声带略收敛，气流从其间隙摩擦通过，声带不振动。

发音练习：ha, he, hê, hi (hy)

三. 声调：

越南语和汉语一样，是一种声调语言。越南语共有六个声调：平声（Thanh bằng）、玄声（Thanh huyền）、问声（Thanh hỏi）、跌声（Thanh ngã）、锐声（Thanh sắc）、重声（Thanh nặng）。以下分课逐一介绍。

1. 平声 (Thanh bằng)

高平调，声调高而平，无升降变化，不标声调符号。

2. 玄声 (Thanh huyền)

低平调，声调从稍低于平声的高度出发，平缓均匀下降，调号是向右一斜撇“`”。

发音练习：a - à, e - è, ê - ề, i - ì, ba - bà, me - mè, nê - nề, phi - phì

四. 拼音练习：

	p	b	m	n	ph	v	h
a	pa	ba	ma	na	pha	va	ha
e	pe	be	me	ne	phe	ve	he
ê	pê	bê	mê	nê	phê	vê	hê
i, y	pi	bi	mi, my	ni	phi	vi	hi, hy

给上表加上玄声声调进行拼读练习。

五. 字母：

印刷体大写	A	Ă	E	Ê	I	P	B	N	M	V	H	Y
印刷体小写	a	ă	e	ê	i	p	b	n	m	v	h	y
名称	a	á	e	ê	i	pê	bê	en-nờ	em-mờ	vê	hát	i dài
读音	a	á	e	ê	i	pờ	bờ	nờ	mờ	vờ	hờ	i

六. 日常用语：

-- Em chào thầy ạ.
(Em chào cô ạ.)
-- Thầy chào các em.
(Cô chào các em.)

Từ mới:

em	(名)(代)	弟、妹，或对晚辈的亲热称呼
chào	(动)	问候、告别语
thầy (thầy giáo)	(名)	男教师
cô (cô giáo)	(名)	女教师
a	(语气)	用于句尾，表尊重、亲切语气
các	(副名)	用于名、代词前，表多数、全体

七. 拼音规则:

1. 学习越南语语音主要是学会音节的拼读。越语的音节包括三个部分：声母、韵母和声调；韵母部分又由介音、元音和韵尾组成。元音和声调是音节中必不可少的成分。越语的音节分为四类：开音节、半开音节、半闭音节和闭音节。以元音收尾的为开音节，以半元音收尾的为半开音节，以鼻辅音收尾的为半闭音节，以塞辅音收尾的为闭音节。
2. 短元音 \bar{a} 不能单独作韵母，而必须与一个辅音或半元音韵尾组成韵母。当韵尾为半元音时，写作 a ，如： ay 、 au ；其它场合写作 \bar{a} ，如： $\bar{a}n$ 、 $\bar{a}p$ 。
3. 辅音 p 除了作外来语词的声母外，如： pin （电池）、 $Pa-ri$ （巴黎），在越语中一般不用来当声母，而只用作韵尾。但有一些学派则主张把外来语词中的声母 p 浊化成 b ，如： $búp\ bê$ （ $poupécé$ ，洋娃娃）。两种规则目前尚未统一，同时存在于越语拼音、书写中。

八. 课外练习:

1. 熟读本课所学的五个元音、七个辅音，并运用所学元、辅音及声调进行拼组练习。
2. 作以下辨音练习:

1) $pa - ba,$ $ba - ma,$ $ma - na,$ $pha - va,$ $va - ha;$
 $pe - be,$ $be - me,$ $me - ne,$ $phe - ve,$ $be - he;$
 $pê - bê,$ $bê - mê,$ $mê - nê,$ $phê - vê,$ $nê - hê;$
 $pi - bi,$ $bi - mi,$ $mi - ni,$ $phi - vi,$ $phi - hi;$

2) $ba - be,$ $ma - me,$ $na - ne,$ $pha - phe,$ $va - ve,$ $ha - he;$
 $me - mê,$ $phe - phê,$ $ve - vê,$ $be - bê,$ $ne - nê,$ $he - hê;$
 $pê - pi,$ $nê - ni,$ $hê - hi,$ $vê - vi,$ $bê - bi,$ $phê - phi;$

$ba - be - bê - bi,$ $ma - me - mê - mi,$ $na - ne - nê - ni,$ $ha - he - hê - hi,$
 $pa - pe - pê - pi,$ $pha - phe - phê - phi,$ $va - ve - vê - vi.$

3) $ba - bà,$ $pa - pà,$ $ma - mà,$ $na - nà,$ $ha - hà,$ $pha - phà,$ $va - và;$
 $pe - pè,$ $be - bè,$ $phe - phè,$ $ve - vè,$ $he - hè,$ $me - mè,$ $ne - nè;$

pê - pê, bê - bê, mê - mê, nê - nê, phê - phê, vê - vê, hê - hê;
hy - hỳ, my - mỳ, ni - nì, phi - phi, vi - vì, bi - bì, pi - pì.

3. 听录音和听写本课所学的元、辅音及拼音。
4. 抄写本课所学的元、辅音和日常用语。
5. 背熟本课所学的十二个字母的名称及读音。

Bài thứ hai

元音: o ô u

辅音: th t đ l c(k, q) kh g(gh)

声调: 问声、跌声

一. 元音:

1. o[ɔ]

发音特点: 后、半低、圆唇元音。

发音时, 口腔开度较大, 舌身后缩, 前舌面下降到半低程度, 嘴唇呈大圆形。

发音练习: o - o - o - o - o

2. ô[o]

发音特点: 后、半高、圆唇元音。

发音时, 口腔开度较小, 舌身后缩, 后舌面上升至半高程度, 嘴唇收拢, 呈中圆形, 并稍向前撮出。

发音练习: ô - ô - ô - ô - ô

3. u[u]

发音特点: 后、高、圆唇元音。

发音时, 口腔开度小, 舌头后缩, 后舌面抬高接近软腭处, 双唇收拢, 呈小圆形, 并向前撮出。

发音练习: u - u - u - u - u

注意以下音素的辨别:

o, ô, u 都是圆唇元音, 其中 o 的舌位最低, 口腔开度也最大; ô 次之; u 的舌位最高, 口腔开度也最小。

试比较: o - ô - u, u - ô - o

二. 辅音:

1. th[tʰ], t[t], đ[d]

发音特点: 都是舌尖齿龈塞音。

发音时, 舌尖顶住上齿龈, 然后骤然放开, 气流向外冲出。th[tʰ]是清送气音, 冲破舌尖齿龈阻碍的气流较强; t[t]是清不送气音, 发音时声带不振动; đ[d]是浊音, 发音时声带振动。

发音练习: tho, thô, thu, to, tô, tu, do, dô, du

2. l[l]

发音特点: 舌尖齿龈, 浊边音。

发音时，舌尖顶住上齿龈，气流从舌头两边流出。

发音练习：lo, lô, lu

3. c (k, q) [k]

发音特点：舌根软腭，清塞音。

发音时，舌后部上升，顶住软腭，然后骤然放开，气流向外冲出。

发音练习：co, cò, cu, ke, kê, ki, ky

4. kh[χ], g (gh) [ɣ]

发音特点：都是舌根软腭擦音。

发音时，舌后部上升，接近软腭，气流从舌根与软腭间的缝隙中摩擦而出。

kh[χ]是清擦音，发音时声带不振动；g (gh) [ɣ]是浊擦音，发音时声带振动。

发音练习：kho, khò, khu, go, gò, gu, ghe, ghê, ghi

三. 声调：

1. 问声 (Thanh hỏi)

降升调，声调从相当于玄声的高度出发，逐渐下降，然后转升到开始时的高度结束。调号是：“?”

2. 跌声 (Thanh ngã)

低降高升断续调，声调从略高于玄声的高度出发，到中间突然下降并有瞬间间断，然后再迅速升高，结束时的高度高于起点。调号是：“~”

发音练习：ò - ò̃, ỏ̃ - ỏ̃, ù - ù̃, khỏ - khỏ̃, gỏ̃ - gỏ̃, đù - đù̃

四. 拼音练习

	a	e	ê	i, y	o	ô	u
th	tha	the	thê	thi	tho	thô	thu
t	ta	te	tê	ti, ty	to	tô	tu
đ	đa	đe	đê	đi	đo	đô	đu
l	la	le	lê	li, ly	lo	lô	lu
c, k	ca	ke	kê	ki	co	cô	cu
kh	kha	khe	khê	khi	kho	khô	khu
g, gh	ga	ghe	ghê	ghi	go	gô	gu

给上表加上问声和跌声声调进行拼读练习。

五. 字母：

印刷体大写	O	Ô	U	T	Đ	L	C	K	Q	G
印刷体小写	o	ô	u	t	đ	l	c	k	q	g

名 称	o	ô	u	tê	đé	e-lờ	xê	ca	cu	giê
读 音	o	ô	u	tờ	đờ	lờ	cờ	cờ	cờ	gờ

六. 日常用语:

-- Chào chị!
 -- Chào anh!
 -- Xin lỗi, chị tên là gì ạ?
 -- Tên tôi là Mỹ, còn anh?
 -- Tên tôi là Việt.

Từ mới:

chị	(名)(代)	姐姐, 你
anh	(名)(代)	哥哥, 兄长, 你
xin lỗi	(动)	对不起,
tên	(名)	名字
là	(动)	是
gì	(代)	什么
tôi	(代)	我
ba	(数)	三
ta	(代)	咱们
to	(形)	大
ô-tô	(名)	汽车
ti-vi	(名)	电视机
hồ	(名)	湖, 浆糊
đá	(名)	石头

七. 拼音规则:

- 辅音 **c, k, q** 是同一个音素, 它们发音相同, 但写法不一, 在音节中的分布情况也不一样。其规则是:
 - c** 用于后元音 **a, (ã), o, ô, ơ, (â), u, ư** 和双元音 **ua(uô), ua(ươ)** 以及由这些元音开头的韵母之前。
 - k** 用于前元音 **e, ê, i(y)** 和双元音 **ia(iê)** 以及由这些元音开头的韵母之前。
 - q** 用于以介音开头的韵母之前。
- 辅音 **g, gh** 是同一个音素, 它们发音相同, 但写法不一, 在音节中的分布情况也不一样。其规则是:
 - g** 用于后元音 **a, (ã), o, ô, ơ, (â), u, ư** 和双元音 **ua(uô), ua(ươ)** 以及由这些元音开头的韵母之前。
 - gh** 用于前元音 **e, ê, i(y)** 和双元音 **ia(iê)** 以及由这些元音开头的韵母之前。

八. 课外练习:

1. 熟读本课所学的三个元音, 七个辅音, 并运用所学元、辅音及声调进行拼组练习。

2. 作以下辨音练习:

1) tho - to, to - do, do - lo, lo - co, co - kho, kho - go;
thô - tô, tô - dô, dô - lô, lô - cô, cô - khô, khô - gô;
thu - tu, tu - du, du - lu, lu - cu, cu - khu, khu - gu;

2) tho - thô, to - tô, do - dô, lo - lô, co - cô, kho - khô, go - gô;
thô - thu, tô - tu, dô - du, lô - lu, cô - cu, khô - khu, gô - gu;
the - thê, te - tê, de - dê, le - lê, ke - kê, khe - khê, ghe - ghê;

tho - thô - thu, to - tô - tu, do - dô - du,
lo - lô - lu, co - cô - cu, kho - khô - khu;
go - gô - gu, mo - mô - mu, bo - bô - bu,
no - nô - nu, vo - vô - vu, pho - phô - phu.

3) thỏ - thỡ, tỏ - tỡ, đỏ - đỡ, lỏ - lỡ, cỏ - cỡ, khỏ - khỡ, gỏ - gỡ;
thỏ-thỡ, tỏ-tỡ, đỏ-đỡ, lỏ-lỡ, cỏ-cỡ, khỏ-khỡ, gỏ-gỡ;
thủ - thũ, tũ - tũ, đũ - đũ, lũ - lũ, củ - củ, khủ - khũ, gủ - gũ;

tho - thò - thỏ - thỡ, to - tò - tỏ - tỡ, do - dò - đỏ - đỡ, lo - lò - lỏ - lỡ,
co - cò - cỏ - cỡ, kho - khò - khỏ - khỡ, go - gò - gỏ - gỡ, bo - bò - bỏ - bỡ,
no - nò - nỏ - nỡ, pho - phò - phỏ - phỡ, vo - vò - vỏ - vỡ, ho - hò - hỏ - hỡ;

thô - thò - thỏ - thỡ, tô - tò - tỏ - tỡ, đò - dò - đỏ - đỡ, lô - lò - lỏ - lỡ,
cô - cò - cỏ - cỡ, khô - khò - khỏ - khỡ, gô - gò - gỏ - gỡ, mô - mò - mỏ - mỡ;

thu - thù - thủ - thũ, tu - tù - tũ - tũ, đu - ù - ù - ù, lu - lù - lủ - lũ,
cu - cù - củ - củ, khu - khù - khủ - khũ, gu - gù - gủ - gũ, phu - phù - phủ - phũ.

3. 拼读下列词语和短句:

Ca - na - ða	Pa - na - ma	Ru - ma - ni	Ê - ti - ô - pi - a
Ra - ði - ô	Lê no nê	Ba ti - vi	Ta ði thi
Ba Kha ði phu	Cu ta ho to	Cô ta ði ô-tô	Bi ba bi bó
Bà ðỡ ðẽ	ghi tỉ mĩ	Bà ðã ði Mỹ	Bò mù no

4. 默写本课所学的单词。

5. 听录音和听写本课所学的元、辅音及拼音。
6. 抄写本课所学的元、辅音和日常用语。
7. 背熟本课所学的十个字母的名称及读音。

Bài thứ ba

元音: σ \hat{a} u

辅音: x s ch tr $d(gi)$ r $ng(ngh)$ nh

声调: 锐声、重声

一. 元音:

1. σ [ɤ]

发音特点: 后、半高、不圆唇、长元音。

发音时, 口腔开度较小, 舌身后缩, 后舌面上升至半高程度, 嘴唇向两旁展开, 呈扁形。

发音练习: $\sigma - \sigma - \sigma - \sigma - \sigma$

2. \hat{a} [ɤ̃]

发音特点: 后、半高、不圆唇、短元音。

发音时, 口腔的开度, 舌位的前后、高低及嘴唇的形状与 σ 完全相同, 但音长比 σ 短促。

(\hat{a} 字母的读音比 σ 稍短促且声调升高。)

发音练习: $\hat{a} - \hat{a} - \hat{a} - \hat{a} - \hat{a}$

3. u [u]

发音特点: 后、高、不圆唇元音。

发音时, 口腔开度小, 后舌面抬高至接近软腭处, 嘴唇向两旁大展开, 呈扁平形。

发音练习: $u - u - u - u - u$

注意以下音素的辨别:

σ 和 \hat{a} 的差异仅仅在于音长, 即 σ 是个长元音, \hat{a} 是个短元音。

σ 和 \hat{o} 的舌位相同, 区别在于: \hat{o} 是个圆唇元音, σ 是个不圆唇元音。

u 和 \hat{u} 的舌位相同, 区别在于: u 是个圆唇元音, \hat{u} 是个不圆唇元音。

试比较: $\sigma - \hat{a}$, $\sigma - \hat{o}$, $u - \hat{u}$

二. 辅音:

1. x [s]

发音特点: 舌尖齿龈清擦音。

发音时, 舌尖轻抵下齿龈, 舌尖略后的部分靠近上齿龈, 当中留一缝隙, 气流从中摩擦而出, 声带不振动。

发音练习: $x\hat{o} - x\sigma - xu - xu$

2. s[s]

发音特点：舌尖硬腭清擦音。

发音时，舌尖卷起，轻抵硬腭，气流从舌尖与硬腭间的缝隙中摩擦而出，声带不振动。

发音练习：sô - sσ - su - sư

3. ch[c]

发音特点：舌面硬腭清塞音。

发音时，舌面抬高接触硬腭，然后骤然放开，气流向外冲出，声带不振动。

发音练习：chô - chσ - chu - chư

4. tr[ç]

发音特点：舌尖硬腭清塞音。

发音时，舌尖卷起，抵住硬腭，然后骤然放开，气流向外冲出，声带不振动。

发音练习：trô - trσ - tru - trư

5. d (gi) [z]

发音特点：舌尖齿龈浊擦音。

发音时，舌尖轻抵下齿龈，舌尖略后的部分靠近上齿龈，当中留一缝隙，气流从中摩擦而出，声带振动。

发音练习：dô - dσ - du - dư, giô - giσ - giu - giư

6. r[r]

发音特点：舌尖硬腭浊擦音。

发音时，舌尖卷起，抵住硬腭，气流从舌尖与硬腭间的缝隙中摩擦而出，声带振动。

发音练习：rô - rσ - ru - rư

7. ng (ngh) [ŋ]

发音特点：舌根软腭浊鼻音。

发音时，软腭下垂，舌根上升顶住软腭，气流从鼻腔泻出，声带振动。

发音练习：ngô - ngσ - ngu - ngư - nghe - nghê - nghi

8. nh[n]

发音特点：舌面硬腭浊鼻音。

发音时，舌面顶住硬腭，舌尖抵下齿背，软腭下垂，气流从鼻腔泻出，声带振动。

发音练习：nhô - nhσ - nhu - như

三. 声调:

1. 锐声(Thanh sắc)

高升调, 声调从近于平声的高度出发, 先平行发展, 约近一半时开始上升, 结束时的高度高于平声。在闭音节中, 平行发展阶段大大缩短, 甚至消失。调号是: “ ´ ”

2. 重声(Thanh nặng)

低降调, 声调从近于玄声的高度出发, 先平行发展, 然后迅速下降, 结束时突然关闭声门, 憋住气流。在闭音节中, 平行发展阶段缩短甚至消失, 一开始就下降, 迅速结束。调号是: “ ˘ ”

发音练习: ó - ợ, ú - ự, xó - xợ, như - như

四. 拼音练习:

	a	e	ê	i, y	o	ô	u	ơ	ư
x	xa	xe	xê	xi	xo	xô	xu	xơ	xư
s	sa	se	sê	si	so	sô	su	sơ	sư
ch	cha	che	chê	chi	cho	chô	chu	chơ	chư
tr	tra	tre	trê	tri	tro	trô	tru	trơ	trư
d	da	de	dê	di	do	dô	du	dơ	dư
gi	gia	gie	giê	gi	gio	giô	giu	giơ	giư
r	ra	re	rê	ri	ro	rô	ru	rơ	rư
ng	nga	nghe	ngê	nghi	ngo	ngô	ngu	ngơ	ngư
nh	nha	nhe	nhê	nhi	nho	nhô	nhu	nhơ	như

给上表加上锐声和重声声调进行拼读练习。

五. 声调练习:

	Bằng	Huyền	Hỏi	Ngã	Sắc	Nặng
a	a	à	ả	ã	á	ạ
e	e	è	ẻ	ẽ	é	ẹ
ê	ê	ê	ể	ễ	ế	ệ
i	i	ì	ỉ	ĩ	í	ị
y	y	ỳ	ỷ	ỹ	ý	ỵ
o	o	ò	ỏ	õ	ó	ọ
ô	ô	ô	ố	ỗ	ớ	ộ
ơ	ơ	ờ	ở	ỡ	ớ	ợ
u	u	ù	ủ	ũ	ú	ụ
ư	ư	ừ	ử	ữ	ứ	ự